

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /QBV&PTR-KHKT  
V/v kế hoạch chi trả tiền dịch vụ  
môi trường rừng lưu vực thủy điện  
Hương Điền - A Roàng - A Lin -  
A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trăng 4  
tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 5 năm 2022

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền;
- Các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Sông Bồ và Sông Hương;
- Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa;
- Đồn Biên phòng cửa khẩu Hồng Vân;
- Các Hạt Kiểm lâm: A Lưới, Phong Điền và Hương Trà.
- UBND các xã: A Ngo, A Roàng, Hồng Hạ, Hồng Vân, Hương Nguyên, Lâm Đốt, Sơn Thủy, Trung Sơn huyện A Lưới;
- UBND xã Phong Sơn huyện Phong Điền;
- UBND các xã/phường: Hương Vân, Bình Tiến thị xã Hương Trà.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Điều lệ tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Công văn số 2553/UBND-NN ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao Hạt Kiểm lâm quản lý diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa có chủ rừng;

Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022.





Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR lưu vực thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trăng 4 tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022 với các nội dung như sau:

### **1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng**

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trăng 4 có tổng diện tích là 52.738,24 ha. Trong đó rừng tự nhiên 50.196,61 ha; rừng trồng 2.541,63 ha trên địa giới hành chính các xã A Ngo, A Roàng, Hồng Hạ, Hồng Kim, Hồng Vân, Hương Nguyên, Hương Phong, Lâm Đốt, Phú Vinh, Sơn Thủy, Trung Sơn huyện A Lưới; các xã Phong Mỹ, Phong Sơn, Phong Xuân huyện Phong Điền; phường Hương Vân, các xã Bình Tiến, Hương Bình thị xã Hương Trà.

b) Đối tượng chi trả:

- Các chủ rừng là tổ chức gồm: Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Sông Bồ, Sông Hương; Công ty TNHH NN MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa và Đoàn Biên phòng cửa khẩu Hồng Vân.

- UBND các xã/phường thuộc các huyện: A Lưới, Phong Điền và thị xã Hương Trà thông qua các Hạt Kiểm lâm: A Lưới, Phong Điền và thị xã Hương Trà.

- Cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình các xã A Ngo, A Roàng, Hồng Hạ, Hồng Vân, Hương Nguyên, Lâm Đốt, Sơn Thủy, Trung Sơn huyện A Lưới; xã Phong Sơn huyện Phong Điền và phường Hương Vân, xã Bình Tiến thị xã Hương Trà.

### **2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022**

- Tổng số tiền chi trả DVMTR của lưu vực thủy điện Hương Điền - A Roàng - A Lin - A Lin B2 - Sông Bồ - Rào Trăng 4 năm 2022 là 14.491.598.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng là 330.000 đồng. Sử dụng tiền chi trả DVMTR như sau:

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước:

Trường hợp chủ rừng không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, phần diện tích còn lại chủ rừng tự bảo vệ thì toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được coi là nguồn thu của chủ rừng, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức.

Trường hợp chủ rừng có khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán.

+ UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm thực hiện khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm chi trả cho bên nhận khoán.

+ Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình được sử dụng toàn bộ số tiền DVMTR để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.



- Nguồn kinh phí nêu trên bao gồm: Số tiền DVMTR thực thu năm 2022 và lãi tiền gửi ngân hàng.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số  $K_1$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$  đối với rừng giàu (G);

$K_1 = 0,95$  đối với rừng trung bình (TB);

$K_1 = 0,90$  đối với rừng nghèo (NG).

+ Hệ số  $K_2$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$  đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$  đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$  đối với sản xuất (SX) hoặc khác (KH).

+ Hệ số  $K_3$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng.

$K_3 = 1,00$  đối với rừng tự nhiên (RTN);

$K_3 = 0,90$  đối với rừng trồng (RT).

+ Hệ số  $K_4$  điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn.

$K_4 = 1,00$  đối với xã thuộc khu vực III;

$K_4 = 0,95$  đối với xã thuộc khu vực II;

$K_4 = 0,90$  đối với xã thuộc khu vực I và các xã, phường không được phân khu vực xem như khu vực I.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng chủ rừng
1	BQL KBTTN Phong Điền	15.495,01	13.857,54	330.000	4.572.988.000	1
2	BQL RPH A Lưới	15.838,01	13.110,75	330.000	4.326.548.000	1
3	BQL RPH Sông Bồ	7.992,04	6.001,86	330.000	1.980.614.000	1
4	BQL RPH Sông Hương	1.054,09	761,11	330.000	251.166.000	1
5	CTLN Nam Hòa	2.079,02	1.711,25	330.000	564.713.000	1
6	Đồn BPCCK Hồng Vân	504,12	431,06	330.000	142.250.000	1
7	Hạt Kiểm lâm A Lưới	981,06	800,36	330.000	264.119.000	1
8	Hạt Kiểm lâm Phong Điền	47,68	34,77	330.000	11.474.000	1
9	Hạt Kiểm lâm Hương Trà	42,89	31,61	330.000	10.431.000	1
10	Cộng đồng	4.275,01	3.610,63	330.000	1.191.508.000	18
11	Nhóm hộ	3.911,06	3.145,76	330.000	1.038.101.000	66
12	Hộ gia đình	518,25	417,23	330.000	137.686.000	124
<b>Tổng cộng</b>		<b>52.738,24</b>	<b>43.913,93</b>		<b>14.491.598.000</b>	

(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, bốn trăm chín một triệu, năm trăm chín tám nghìn đồng./.)

(Có phụ lục 01, 02 kèm theo)



### 3. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả

- Thời gian tính để chi trả tiền DVMTR: Kể từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

- Số lần chi trả: 03 lần/năm

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng 40% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR.

+ Lần 2: Căn cứ tình hình thực thu tiền DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng tối đa 30% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 31/01/2023.

+ Lần 3: Căn cứ số tiền thực thu trong năm và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán tiền cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 01/6/2023.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR:


+ Đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước và UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình thông qua dịch vụ ngân hàng hoặc thanh toán điện tử hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chi trả trực tiếp.

Đề nghị Hạt Kiểm lâm các huyện/thị xã, UBND các xã/phường thông báo diện tích, số tiền và phương pháp chi trả đến cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình có thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn được biết; đồng thời niêm yết công khai Công văn thông báo tại trụ sở UBND cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn/bản.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, KH-KT. 



Nguyễn Xuân Hiền



**Phụ lục 01: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR THUỘC  
LƯU VỰC THỦY ĐIỆN HUƠNG ĐIỀN - A ROÀNG - A LIN - A LIN B2 - SÔNG BỒ - RÀO TRẮNG 4 NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số 40 /QBV&PTR-KHKT ngày 06 / 5 /2022 của Ủy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

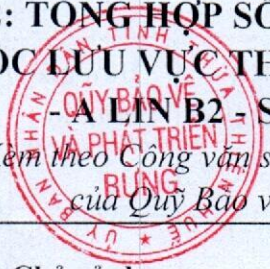
Đơn vị: ha

TT	Chủ quản lý	Tổng diện tích	Trạng thái			Chức năng				Nguồn gốc	
			Giàu	Trung bình	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Khác	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>52.738,24</b>	<b>8.007,61</b>	<b>7.482,42</b>	<b>37.248,21</b>	<b>16.205,89</b>	<b>23.412,41</b>	<b>12.886,10</b>	<b>233,84</b>	<b>50.196,61</b>	<b>2.541,63</b>
1	BQL KBTTN Phong Điền	15.495,01	7.360,66	2.370,81	5.763,54	15.495,01	-	-	-	15.495,01	-
2	BQL RPH A Lưới	15.838,01	513,71	2.560,18	12.764,12	705,40	11.093,83	4.032,18	6,60	15.332,26	505,75
3	BQL RPH Sông Bồ	7.992,04	2,92	620,95	7.368,17	-	5.390,39	2.601,65	-	7.045,39	946,65
4	BQL RPH Sông Hương	1.054,09	-	70,30	983,79	-	661,59	392,50	-	566,73	487,36
5	CTLN Nam Hòa	2.079,02	111,77	686,50	1.280,75	-	1.496,37	582,65	-	1.488,40	590,62
6	Đồn BPCK Hồng Vân	504,12	-	200,15	303,97	-	299,64	204,48	-	504,12	-
7	UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm A Lưới	981,06	-	61,32	919,74	5,48	266,47	568,41	140,70	981,06	-
8	UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm Phong Điền	47,68	-	-	47,68	-	-	47,68	-	47,68	-
9	UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm Hương Trà	42,89	-	-	42,89	-	8,43	34,46	-	42,89	-
10	Cộng đồng	4.186,65	-	635,02	3.551,63	-	2.624,66	1.532,02	29,97	4.186,65	-
11	Nhóm hộ	3.999,42	18,55	234,63	3.746,24	-	1.266,12	2.688,33	44,97	3.999,42	-
12	Hộ gia đình	518,25	-	42,56	475,69	-	304,91	201,74	11,60	507,00	11,25



**Phụ lục 02: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG  
THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN HƯƠNG ĐIỀN - A ROÀNG - A LIN  
- A LIN B2 - SÔNG BÒ - RÀO TRẮNG 4 NĂM 2022**

(Kèm theo Công văn số 70 /QBV&PTR-KHKT ngày 06 / 5 /2022  
của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
<b>Tổng cộng</b>		<b>52.738,24</b>	<b>43.913,93</b>		<b>14.491.598.000</b>
<b>A</b>	<b>Tổ chức</b>	<b>44.033,92</b>	<b>36.740,31</b>		<b>12.124.303.000</b>
1	BQL KBTTN Phong Điền	15.495,01	13.857,54	330.000	4.572.988.000
2	BQL RPH A Lưới	15.838,01	13.110,75	330.000	4.326.548.000
3	BQL RPH Sông Bò	7.992,04	6.001,86	330.000	1.980.614.000
4	BQL RPH Sông Hương	1.054,09	761,11	330.000	251.166.000
5	CTLN Nam Hòa	2.079,02	1.711,25	330.000	564.713.000
6	Đồn BPCK Hồng Vân	504,12	431,06	330.000	142.250.000
7	UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm A Lưới	981,06	800,36	330.000	264.119.000
8	UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm Phong Điền	47,68	34,77	330.000	11.474.000
9	UBND các xã thông qua Hạt Kiểm lâm Hương Trà	42,89	31,61	330.000	10.431.000
<b>B</b>	<b>Huyện A Lưới</b>	<b>8.319,16</b>	<b>6.890,16</b>		<b>2.273.753.000</b>
<b>I</b>	<b>Xã A Ngo</b>	<b>376,33</b>	<b>286,65</b>		<b>94.595.000</b>
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>372,82</b>	<b>284,09</b>		<b>93.750.000</b>
1	Nhóm Cu Hàng	31,72	24,41	330.000	8.056.000
2	Nhóm Hồ Văn Hời	43,68	33,61	330.000	11.091.000
3	Nhóm Hồ Văn Thân	29,68	22,84	330.000	7.537.000
4	Nhóm Hồ Xuân Tú (A Kiêng Văn Bé)	41,87	32,23	330.000	10.636.000
5	Nhóm Kê Hồng Nghi (Hồ Văn Định)	42,09	32,91	330.000	10.860.000
6	Nhóm Kê Văn Lắm	44,71	32,61	330.000	10.761.000
7	Nhóm Lê Minh Ý	38,07	30,14	330.000	9.946.000
8	Nhóm Nguyễn Xuân Phen	26,13	19,06	330.000	6.290.000
9	Nhóm Pâl Loong Hương (Hồ Văn Hước)	33,00	24,06	330.000	7.940.000
10	Nhóm Quỳnh Lành	41,87	32,22	330.000	10.633.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>3,51</b>	<b>2,56</b>		<b>845.000</b>
1	Hộ Kê Hồng Nghi (Nguyễn Thị Khin)	3,51	2,56	330.000	845.000
<b>II</b>	<b>Xã A Roàng</b>	<b>523,95</b>	<b>440,50</b>		<b>145.365.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>420,29</b>	<b>356,28</b>		<b>117.572.000</b>
1	CD thôn A Chi	67,38	54,57	330.000	18.008.000
2	CD thôn A Ho	79,98	68,38	330.000	22.565.000
3	CD thôn A Ka 1	54,03	46,18	330.000	15.239.000
4	CD thôn A Roàng 2	79,56	68,04	330.000	22.453.000
5	CD thôn Ka Lô	78,09	66,76	330.000	22.031.000
6	CD thôn Ka Rôn	61,25	52,35	330.000	17.276.000



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>103,66</b>	<b>84,22</b>		<b>27.793.000</b>
1	Hộ A Viết Bắc	1,82	1,48	330.000	489.000
2	Hộ A Viết Bìu	1,87	1,51	330.000	498.000
3	Hộ A Viết Bìu	5,57	4,51	330.000	1.488.000
4	Hộ A Viết Bương	2,04	1,65	330.000	545.000
5	Hộ A Viết Cải	0,49	0,40	330.000	132.000
6	Hộ A Viết Cao	2,01	1,63	330.000	538.000
7	Hộ A Viết Đương	1,72	1,39	330.000	459.000
8	Hộ A Viết Kíu	1,57	1,27	330.000	419.000
9	Hộ A Viết Minh (Minh)	2,01	1,63	330.000	538.000
10	Hộ A Viết Mới	2,02	1,64	330.000	541.000
11	Hộ A Viết Quy (Quý)	1,99	1,61	330.000	531.000
12	Hộ A Vô Hung (A Vô Ngót)	1,80	1,46	330.000	482.000
13	Hộ A Vô Vòng	1,60	1,30	330.000	429.000
14	Hộ B Lúp Năng	1,05	0,85	330.000	281.000
15	Hộ B Lúp Nhon (Thân)	1,43	1,16	330.000	383.000
16	Hộ B Lúp Văn Thư	1,72	1,39	330.000	459.000
17	Hộ B Líp Thái	4,42	3,70	330.000	1.221.000
18	Hộ Hồ Thâu	2,06	1,67	330.000	551.000
19	Hộ Hồ Văn Di	1,42	1,15	330.000	380.000
20	Hộ Hồ Văn Hiên	1,53	1,24	330.000	409.000
21	Hộ Hồ Văn Hoàng	2,25	1,82	330.000	601.000
22	Hộ Hồ Văn Hôi	0,89	0,72	330.000	238.000
23	Hộ Hồ Văn Lương	1,80	1,54	330.000	508.000
24	Hộ Hồ Văn Nét	2,32	1,88	330.000	620.000
25	Hộ Hồ Văn Ngành	1,98	1,60	330.000	528.000
26	Hộ Hồ Văn Ngôm	0,69	0,56	330.000	185.000
27	Hộ Hồ Văn Nhum	2,08	1,68	330.000	554.000
28	Hộ Hồ Văn Nhung	1,87	1,51	330.000	498.000
29	Hộ Hồ Văn Noh ( A Hos No)	2,19	1,77	330.000	584.000
30	Hộ Hồ Văn Nớu	1,84	1,49	330.000	492.000
31	Hộ Hồ Văn Núc	1,62	1,31	330.000	432.000
32	Hộ Hồ Văn Nước (Hồ Thị Hôn)	1,25	1,01	330.000	333.000
33	Hộ Hồ Văn PLăm	0,53	0,43	330.000	142.000
34	Hộ Hồ Văn Truốt (Hồ Văn Nghĩa)	1,31	1,06	330.000	350.000
35	Hộ Hồ Văn Ty	1,90	1,54	330.000	508.000
36	Hộ Hồ Xuân Hồ	1,59	1,22	330.000	403.000
37	Hộ Ka Piu Ngôm	0,91	0,74	330.000	244.000
38	Hộ Kăn Nhil	0,74	0,60	330.000	198.000



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
39	Hộ KLum Nhonh	0,65	0,53	330.000	175.000
40	Hộ Lê Minh Hoàn	0,59	0,48	330.000	158.000
41	Hộ Lê Minh Ngừi	1,80	1,46	330.000	482.000
42	Hộ Pi Lúc Tah ( BlupTah )	1,22	0,99	330.000	327.000
43	Hộ Pơ Loong Bói	1,52	1,17	330.000	386.000
44	Hộ Pơ Loong Ngãi	1,97	1,60	330.000	528.000
45	Hộ Pơ Loong Phong	1,85	1,58	330.000	521.000
46	Hộ Quỳnh Ao (Quỳnh Áo)	2,00	1,62	330.000	535.000
47	Hộ Quỳnh Các (Hồ Văn Tuấn)	2,03	1,64	330.000	541.000
48	Hộ Quỳnh Chính (Hồ Văn Tes)	1,97	1,60	330.000	528.000
49	Hộ Quỳnh Hờ	1,49	1,21	330.000	399.000
50	Hộ Quỳnh Hương	1,37	1,17	330.000	386.000
51	Hộ Quỳnh Mít (A Viết Khíp/ A Viết Miêng)	1,74	1,41	330.000	465.000
52	Hộ Quỳnh Thời	1,24	1,01	330.000	333.000
53	Hộ Quỳnh Thư (Trần Văn Khót)	2,06	1,67	330.000	551.000
54	Hộ Trần Văn Thương	1,07	0,87	330.000	287.000
55	Hộ Viên Đăng Bước	2,18	1,77	330.000	584.000
56	Hộ Viên Đăng Minh	1,92	1,56	330.000	515.000
57	Hộ Viên Đăng Noh	1,81	1,47	330.000	485.000
58	Hộ Viên Xuân Boóc	2,04	1,65	330.000	545.000
59	Hộ Viên Xuân Cang	1,55	1,26	330.000	416.000
60	Hộ Viên Xuân Lia (Viên Đăng Lia)	1,69	1,38	330.000	455.000
<b>III</b>	<b>Xã Hồng Hạ</b>	<b>1.762,14</b>	<b>1.452,90</b>		<b>479.457.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>45,58</b>	<b>36,92</b>		<b>12.184.000</b>
1	CD thôn Kăn Sâm	45,58	36,92	330.000	12.184.000
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>1.714,04</b>	<b>1.413,93</b>		<b>466.597.000</b>
1	Nhóm A Cơ P Rông	110,85	89,78	330.000	29.626.000
2	Nhóm Châu Văn Hoàng	91,13	73,83	330.000	24.363.000
3	Nhóm Đặng Văn Ới	93,66	80,06	330.000	26.420.000
4	Nhóm Hồ Minh Duân	106,84	86,54	330.000	28.558.000
5	Nhóm Hồ Thị Xáo	83,07	67,30	330.000	22.209.000
6	Nhóm Hồ Văn Hồ	73,98	59,94	330.000	19.780.000
7	Nhóm Hồ Văn Le	92,02	74,53	330.000	24.595.000
8	Nhóm Hồ Văn Thức	165,85	141,80	330.000	46.794.000
9	Nhóm Hồ Văn Vinh	72,60	58,80	330.000	19.404.000
10	Nhóm Hồ Xuân Kim	107,64	92,03	330.000	30.370.000
11	Nhóm Hoài Văn Hào	89,25	75,06	330.000	24.770.000
12	Nhóm Hoài Văn Nhiên	96,26	77,95	330.000	25.724.000
13	Nhóm Hoài Văn Phiếu	113,25	91,75	330.000	30.278.000



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
14	Nhóm Lê Minh Mác	139,24	119,05	330.000	39.287.000
15	Nhóm Lê Thanh Phúc	136,13	110,26	330.000	36.386.000
16	Nhóm Lê Văn An	61,47	49,80	330.000	16.434.000
17	Nhóm Trần Minh Xơ	80,80	65,45	330.000	21.599.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>2,52</b>	<b>2,05</b>	330.000	<b>676.000</b>
1	Hộ Đặng Văn Ới	2,52	2,05	330.000	676.000
<b>IV</b>	<b>Xã Hồng Vân</b>	<b>982,54</b>	<b>811,60</b>		<b>267.828.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>686,20</b>	<b>561,22</b>		<b>185.203.000</b>
1	CD thôn A Năm	208,85	170,39	330.000	56.229.000
2	CD thôn Ka Cú 1	88,36	71,58	330.000	23.621.000
3	CD thôn Ka Cú 2	253,03	209,13	330.000	69.013.000
4	CD thôn Kêr	135,96	110,12	330.000	36.340.000
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>143,38</b>	<b>120,94</b>	330.000	<b>39.910.000</b>
1	Nhóm Hồ Văn Mân	54,97	47,01	330.000	15.513.000
2	Nhóm Trần Xuân Đàng	88,41	73,93	330.000	24.397.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>152,96</b>	<b>129,44</b>	330.000	<b>42.715.000</b>
1	Hộ Căn Hải	2,10	1,79	330.000	592.000
2	Hộ Cu Đui	0,59	0,48	330.000	158.000
3	Hộ Hồ Minh Cương (Hồ Văn Cương)	12,99	11,11	330.000	3.666.000
4	Hộ Hồ Minh Kiên	16,77	14,34	330.000	4.732.000
5	Hộ Hồ Văn Dắc	5,34	4,57	330.000	1.508.000
6	Hộ Hồ Văn Nhân	0,46	0,37	330.000	122.000
7	Hộ Hồ Xuân Than	11,15	9,48	330.000	3.128.000
8	Hộ Hoàng Tôn Na Sây	1,86	1,51	330.000	498.000
9	Hộ Lê Thanh Kiệt	12,52	10,70	330.000	3.531.000
10	Hộ Lê Thành Kết	6,66	5,69	330.000	1.878.000
11	Hộ Lê Văn Song	0,65	0,53	330.000	175.000
12	Hộ Nguyễn Thị Tình	0,71	0,58	330.000	191.000
13	Hộ Quỳnh Bun	13,10	11,20	330.000	3.696.000
14	Hộ Quỳnh Chương	6,61	5,65	330.000	1.865.000
15	Hộ Quỳnh Hỷ	12,12	10,36	330.000	3.419.000
16	Hộ Quỳnh Nội	18,87	15,73	330.000	5.191.000
17	Hộ Quỳnh Thi (Cu Tung)	7,97	6,79	330.000	2.241.000
18	Hộ Quỳnh Tớ	0,63	0,51	330.000	168.000
19	Hộ Quỳnh Xăng	13,93	11,29	330.000	3.726.000
20	Hộ Quỳnh Xoan	7,46	6,38	330.000	2.105.000
21	Hộ Trần Xuân Hồng	0,47	0,38	330.000	125.000
<b>V</b>	<b>Xã Hương Nguyên</b>	<b>976,76</b>	<b>796,78</b>	330.000	<b>262.937.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>104,50</b>	<b>85,28</b>	330.000	<b>28.142.000</b>
1	CD thôn Mù Nủ	104,50	85,28	330.000	28.142.000
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>872,26</b>	<b>711,50</b>	330.000	<b>234.795.000</b>
1	Nhóm Đặng Văn Hà	30,44	24,66	330.000	8.138.000
2	Nhóm Hồ Sỹ Tim	51,89	42,05	330.000	13.876.000



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
3	Nhóm Hồ Văn Dít	49,30	39,95	330.000	13.183.000
4	Nhóm Hồ Văn Lược	38,34	31,46	330.000	10.381.000
5	Nhóm Hồ Văn Vế	32,65	26,83	330.000	8.854.000
6	Nhóm Hoàng Minh Giót	34,50	27,93	330.000	9.217.000
7	Nhóm Huỳnh Văn Truyền	42,34	34,29	330.000	11.316.000
8	Nhóm Lê Văn Chính	46,94	38,41	330.000	12.675.000
9	Nhóm Lê Văn Hiền	68,19	56,92	330.000	18.784.000
10	Nhóm Lê Văn Mưa	36,10	29,66	330.000	9.788.000
11	Nhóm Nguyễn Đình Chân	44,18	35,78	330.000	11.807.000
12	Nhóm Nguyễn Văn Ba	28,15	22,79	330.000	7.521.000
13	Nhóm Nguyễn Văn Chinh	18,98	15,37	330.000	5.072.000
14	Nhóm Nguyễn Văn Lương	53,73	43,92	330.000	14.494.000
15	Nhóm Nguyễn Văn Thông	42,47	34,40	330.000	11.352.000
16	Nhóm Nguyễn Văn Xi Póp	23,84	19,40	330.000	6.402.000
17	Nhóm Trần Văn Bơi	39,18	32,08	330.000	10.586.000
18	Nhóm Trần Văn Gà	23,53	19,60	330.000	6.468.000
19	Nhóm Trần Văn Hồ	45,75	37,06	330.000	12.230.000
20	Nhóm Trần Văn Nhường	46,38	37,60	330.000	12.408.000
21	Nhóm Trần Văn Xây	42,09	34,09	330.000	11.250.000
22	Nhóm Vương Quốc Sơn	33,29	27,25	330.000	8.993.000
<b>VI</b>	<b>Xã Lâm Đốt</b>	<b>1,16</b>	<b>0,94</b>		<b>310.000</b>
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>1,16</b>	<b>0,94</b>		<b>310.000</b>
1	Nhóm Trần Văn Thía	1,16	0,94	330.000	310.000
<b>VII</b>	<b>Xã Sơn Thủy</b>	<b>532,40</b>	<b>412,04</b>	330.000	<b>135.973.000</b>
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>433,20</b>	<b>334,36</b>	330.000	<b>110.339.000</b>
1	Nhóm Bùi Hữu Kính	61,88	47,27	330.000	15.599.000
2	Nhóm Đào Việt Thắng	33,02	25,01	330.000	8.253.000
3	Nhóm Đào Xuân Hoát	26,99	20,76	330.000	6.851.000
4	Nhóm Hoàng Văn Phú	36,98	28,91	330.000	9.540.000
5	Nhóm Ngô Thanh	41,78	32,73	330.000	10.801.000
6	Nhóm Nguyễn Hùng	24,66	19,30	330.000	6.369.000
7	Nhóm Thái Ngọc Cảnh	38,42	30,02	330.000	9.907.000
8	Nhóm Trần Đăng Hanh	33,88	26,23	330.000	8.656.000
9	Nhóm Trần Thị	46,20	35,35	330.000	11.666.000
10	Nhóm Trần Trúc	26,89	20,04	330.000	6.613.000
11	Nhóm Trần Xuân	62,50	48,74	330.000	16.084.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>99,20</b>	<b>77,68</b>	330.000	<b>25.634.000</b>
1	Hộ Ngô Văn Minh	23,88	19,08	330.000	6.296.000
2	Hộ Nguyễn Minh Đức	17,35	13,36	330.000	4.409.000
3	Hộ Thái Đứng	28,89	22,54	330.000	7.438.000



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
4	Hộ Trương Quang Thuận	22,76	17,84	330.000	5.887.000
5	Hộ Trương Quang Tuấn	6,32	4,86	330.000	1.604.000
<b>VIII</b>	<b>Xã Trung Sơn</b>	<b>3.163,88</b>	<b>2.688,75</b>	330.000	<b>887.288.000</b>
	<b>Cộng đồng</b>	<b>3.018,44</b>	<b>2.570,93</b>	330.000	<b>848.407.000</b>
1	CD thôn 2	50,28	43,28	330.000	14.282.000
2	CD thôn A Niêng	549,58	472,83	330.000	156.034.000
3	CD thôn Lê Triêng I	431,81	371,14	330.000	122.476.000
4	CD thôn Lê Triêng II	533,66	453,16	330.000	149.543.000
5	CD thôn Ta	904,35	752,42	330.000	248.299.000
6	CD thôn Ta Ay	548,76	478,10	330.000	157.773.000
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>89,24</b>	<b>72,27</b>	330.000	<b>23.849.000</b>
1	Nhóm Hồ Văn Đàng	89,24	72,27	330.000	23.849.000
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>56,20</b>	<b>45,55</b>	330.000	<b>15.032.000</b>
1	Hộ Hồ Đình Tân	0,70	0,57	330.000	188.000
2	Hộ Hồ Đức Với	1,54	1,25	330.000	413.000
3	Hộ Hồ Văn A	4,93	4,00	330.000	1.319.000
4	Hộ Hồ Văn Din	8,42	6,82	330.000	2.250.000
5	Hộ Hồ Văn Huôt	5,79	4,69	330.000	1.547.000
6	Hộ Hồ Văn Nguyên	2,09	1,69	330.000	558.000
7	Hộ Hồ Xuân Vang	0,80	0,65	330.000	215.000
8	Hộ Kăn Ngòi	2,98	2,42	330.000	799.000
9	Hộ Kăn Về	0,90	0,73	330.000	241.000
10	Hộ Nguyễn Duy Khánh	2,22	1,80	330.000	594.000
11	Hộ Nguyễn Thái Chăng	4,99	4,04	330.000	1.333.000
12	Hộ Phạm Thái Xuân	11,10	8,99	330.000	2.967.000
13	Hộ Quỳnh Ngah	3,93	3,19	330.000	1.053.000
14	Hộ Trần Xuân An	3,11	2,52	330.000	832.000
15	Hộ Trần Xuân Ín	2,13	1,73	330.000	571.000
16	Hộ Trần Xuân Vân	0,57	0,46	330.000	152.000
<b>C</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>	<b>284,96</b>	<b>207,73</b>	330.000	<b>68.551.000</b>
<b>I</b>	<b>Xã Phong Sơn</b>	<b>284,96</b>	<b>207,73</b>	330.000	<b>68.551.000</b>
	<b>Nhóm hộ</b>	<b>284,96</b>	<b>207,73</b>	330.000	<b>68.551.000</b>
1	Nhóm thôn Sơn Quả	128,06	93,35	330.000	30.806.000
2	Nhóm thôn Thanh Tân	156,90	114,38	330.000	37.745.000
<b>D</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>	<b>100,20</b>	<b>75,73</b>	330.000	<b>24.991.000</b>
<b>I</b>	<b>Phường Hương Vân</b>	<b>12,98</b>	<b>9,46</b>	330.000	<b>3.122.000</b>
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>12,98</b>	<b>9,46</b>	330.000	<b>3.122.000</b>



TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	Hộ Hồ Khả Ái	4,42	3,22	330.000	1.062.000
2	Hộ Hồ Khả Bôi	4,93	3,60	330.000	1.188.000
3	Hộ Hồ Văn Hoàng	1,72	1,25	330.000	413.000
4	Hộ Nguyễn Thanh Duy	1,91	1,39	330.000	459.000
<b>II</b>	<b>Xã Bình Tiến</b>	<b>87,22</b>	<b>66,27</b>	330.000	<b>21.869.000</b>
	<b>Hộ gia đình</b>	<b>87,22</b>	<b>66,27</b>	330.000	<b>21.869.000</b>
1	Hộ Hồ Văn Thon	3,51	2,70	330.000	891.000
2	Hộ Hồ Xuân Mới	5,76	4,43	330.000	1.462.000
3	Hộ Hồ Xuân Quyết	5,13	3,95	330.000	1.304.000
4	Hộ Hoàng Thái Díp	14,57	11,21	330.000	3.698.000
5	Hộ Lê Văn Ánh	4,28	3,29	330.000	1.085.000
6	Hộ Lê Văn Ca	4,36	3,36	330.000	1.109.000
7	Hộ Lê Văn Cường	4,55	3,50	330.000	1.155.000
8	Hộ Lê Văn Phương	5,90	4,54	330.000	1.498.000
9	Hộ Lê Văn Thiện	6,19	4,76	330.000	1.571.000
10	Hộ Lê Văn Tho	5,62	3,89	330.000	1.284.000
11	Hộ Lê Văn Thương	4,89	3,76	330.000	1.241.000
12	Hộ Lê Văn Xoái	4,04	3,10	330.000	1.023.000
13	Hộ Nguyễn Thanh Công	3,72	2,86	330.000	944.000
14	Hộ Nguyễn Văn Bông	5,00	3,85	330.000	1.271.000
15	Hộ Nguyễn Văn Thái	5,46	3,98	330.000	1.313.000
16	Hộ Trần Lam Hồng	4,24	3,09	330.000	1.020.000